

Số: 83/2025/QĐ-UBND

Huế, ngày 22 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở cho cá nhân, người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5310/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi bổ sung một số Điều của Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở cho cá nhân, người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở cho cá nhân, người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế).

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

Điều 3. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân được giữ nguyên theo đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế trước khi thành lập, sắp xếp theo Nghị quyết số 1675/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025. *(Chi tiết Phụ lục đính kèm).*

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 được giữ nguyên theo đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế trước khi thành lập, sắp xếp theo Nghị quyết số 1675/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025. *(Chi tiết Phụ lục đính kèm).*

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

Điều 5. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được giữ nguyên theo đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế trước khi thành lập, sắp xếp theo Nghị quyết số 1675/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025. *(Chi tiết Phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung, từ, cụm từ tại Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 như sau:

1. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân thành phố Huế”

2. Thay thế cụm từ “tỉnh Thừa Thiên Huế” bằng cụm từ “thành phố Huế”

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”

4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”

5. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường”

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Thành ủy;
- HĐND; TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT thành phố;
- Đoàn ĐB Quốc hội thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố;
- Tòa án Nhân dân thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc UBND thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: LĐ và CV: NĐ, GPMB, XD,
- Công Thông tin Điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu VT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phương

Phụ lục hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở
(Ban hành kèm theo Quyết định số 83/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025
của UBND thành phố Huế)

STT	Đơn vị hành chính	Hạn mức giao đất ở cho cá nhân	Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980	Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993
1. Phường Thuận An				
	Tổ dân phố Diên Trường, Tân An, Tân Dương, Tân Mỹ, Tân Bình, Tân Lập, Tân Cảng, Hải Thành, Minh Hải, An Hải, Hải Bình, Hải Tiến, Vĩnh Trị, Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Thượng Tây, Thai Dương Hạ Bắc, Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
	Thôn Cự Lại Bắc, Cự Lại Trung, Cự Lại Đông, Cự Lại Nam, Hòa Duân, Trung An, Xuân An, An Dương 1, An Dương 2, An Dương 3	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
2. Phường Hóa Châu				
	Tổ dân phố Thế lại Thượng, Bao Vinh, Địa Linh, La Khê, Minh Thanh, Triều Sơn Nam, Triều Sơn Đông, Thủy Phú	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
	Tổ dân phố Thanh Phước, Tiền Thành, Vân Quật Thượng, An Lai, Vân Quật Đông, Thuận Hòa, Tây Thành, Phú Ngạn, Thành Trung, Kim Đôi, An Thành, Phú Lương A, Thanh Hà, Quán Hòa, Thủy Điền	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
3. Phường Mỹ Thượng				
	Tổ dân phố Chiết Bi, Ngọc Anh, Lại Thế 1, Lại Thế 2, Tây Thượng, La Y, Tây Trì Nhon, Nam Thượng, Trung Đông	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
	Tổ dân phố Triều Thủy, Truyền Nam, An Truyền,	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²

Thủy Diện, Mong An, Dưỡng Mong, Vinh Vệ, Phước Linh, An Lưu, Mỹ Lam, An Hạ			
4. Phường Võ Dạ			
	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
5. Phường Thuận Hóa			
	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
6. Phường An Cựu			
	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
7. Phường Thủy Xuân			
	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
8. Phường Kim Long			
	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
9. Phường Hương An			
	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
10. Phường Phú Xuân			
	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
11. Phường Hương Trà			
	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
12. Phường Kim Trà			
Tổ dân phố Thượng Khê, Liễu Nam, Trung Thôn, Xuân Thấp, Thanh Tiên, Thanh Lương 2, Thanh Lương 3, Thanh Lương 4, Quê Chử, La Chử Thượng, La Chử Trung, La Chử Đông, La Chử Nam, Phụ Ổ 1, Phụ Ổ 2, An Đô	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Thôn Dương Sơn, Cổ Lão, Liễu Cốc Hạ, Giáp Tây, Triều Sơn Trung, Giáp Trung, Giáp Kiên, Giáp Đông, Giáp Thượng, An Thuận, Vân Cù - Nam Thanh	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
13. Phường Thanh Thủy			
Tổ dân phố Vân Thê Thượng, Vân Thê Trung, Vân Thê Nam, Vân Thê Đập, Thanh Tuyền, Thanh Toàn, Lang Xá Bàu, Lang Xá Cồn, Thanh Thủy Chánh	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
Tổ dân phố 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 11A, 12A, 1, 2, 3, 4,	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²

5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.			
14. Phường Hương Thủy			
Tổ dân phố Chánh Đông, Lợi Nông, Phù Tây 2, Thạch An, Châu Sơn, Phù Tây 1, Thủy Châu, Phù Nam 1, Phù Nam 2, Phù Nam 3, Lương Xuân, Lương Hậu, Lương Nhon, Lương Đông, Thủy Lương, Lương Mỹ, An Khánh	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Tổ dân phố Chiết Bi, Tân Tô, Tô Đà 1, Tô Đà 2, Hòa Phong.	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
15. Phường Phú Bài			
Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Tổ dân phố 1A Thủy Phù, 1B Thủy Phù, 2 Thủy Phù, 3 Thủy Phù, 4 Thủy Phù, 5 Thủy Phù, 6 Thủy Phù, 7 Thủy Phù, 8A Thủy Phù, 8B Thủy Phù, 9 Thủy Phù, 10 Thủy Phù,	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
Tổ dân phố Hạ, Hộ, Khe Sòng, Thanh Vân, Buồng Tầm, 1 Phú Sơn, 2 Phú Sơn, 3 Phú Sơn, 4 Phú Sơn	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²
16. Phường Phong Điền			
Tổ dân phố Tân Lập 1, Khánh Mỹ, Trạch Thượng 1, Trạch Thượng 2, Vĩnh Nguyên, Trạch Tả	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Tổ dân phố Trạch Hữu, Đông Lái, An Thôn, Huỳnh Liên, Khúc Lý - Ba Lạp, Tây Lái, Vân Trạch Hòa, Ưu Thượng, Phú Xuân	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
Tổ dân phố Hưng Thái, Lưu Hiền Hòa, Khe Trăn, Hạ Long, Đông Thái, Tân Mỹ, Huỳnh Trúc, Phước Thọ, Phong Thu, Hòa Bắc, Phú Kinh Phường, Tân Lập 2, Vĩnh Phú, Vĩnh Ngạn, Cổ Xuân - Quảng Lộc, Hòa Xuân, Bình An, Xuân Lộc, Hiền An - Bến Cui, Hiền An 2, Quảng Lợi, Xuân Điền Lộc	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²

17. Phường Phong Thái			
Tổ dân phố Bồ Điền, Thượng An 1, Thượng An 2, Phò Ninh, Đông An, Vĩnh Hương, Phường Hóp, Đông Lâm, An Lỗ, Gia Viên, Hiền Lương, Sơn Tùng, Cao Xá, Cao Ban-Trường Cầu-La Ván, Bắc Triều Vịnh, Hưng Long-Thượng Hòa	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Tổ dân phố Hiền An, Phố Lại, Công Thành, Thanh Tân, Sơn Quả, Tứ Chánh, Phe Tư, Cỏ By 1, Cỏ By 2, Cỏ By 3, Sơn Bồ, Hiền Sỹ, Đông Dạ	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
18. Phường Phong Dinh			
Tổ dân phố Trạch Phổ, Phước Phú, Đức Phú, Cang Nam Cư, Đông Thượng, Trung Cọ - Mè, Niêm, Tư, Ba Bàu Chợ, Chùa Thiềm Thượng, Thuận Hòa, Hòa Đức	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Tổ dân phố Đông Mỹ, Triều Quý, Tả Hữu Tự, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (PT), Hòa Viên, Vĩnh An, Siêu Quần, Tây Phú (VT), Trung Thạnh, Đông Phú, Bàu, Nhất Phong, Mỹ Phú, Chính An, Trung Thạnh, Đại Phú, Lương Mai, Phú Lộc, Ma Nê	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
19. Phường Phong Phú			
Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, Thế Mỹ A, Thế Mỹ B, Giáp Nam, Mỹ Hòa, Tân Hội, Nhất Tây, Nhì Tây, Nhất Đông, Nhì Đông	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Tổ dân phố 1 Kế Môn, 2 Kế Môn, Vĩnh Xương, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông, Thanh Hương Lâm, Trung Đồng	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
20. Phường Phong Quảng			
Tổ dân phố Thế Chí Đông 1, 2, 3, 4, 5, 6, Minh Hương, Ngư nghiệp, Hải	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²

Thế, Hải Thành, Hải Nhuận, Hải Phú, Hải Đông			
Tổ dân phố Thành Công 1, 2, 3, 4, Tiến Công, An Lộc, Tân Thành, Am Thiên, Cương Gián, Lãnh Thủy 1, 2, 3, 13, Vĩnh Tu, Đông Hải, Tân Mỹ, Tây Hải	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
21. Phường Dương Nỗ			
	Không quá 200 m ²	300 m ²	200 m ²
22. Xã Đan Điền			
	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
23. Xã Quảng Điền			
Thôn Thủ Lễ 2, 3, Khuông Phò Đông, Hà Đồ - Phước Lập, Mai Dương, Lâm Lý, An Xuân Bắc, An Xuân Đông, An Xuân Tây, Đông Xuyên, Mỹ Xá, Phú Lương B, Phước Thanh, Phò Nam B, Niêm Phò, Tân Xuân Lai, Phò Nam, La Vân Hạ, La Vân Thượng, Lương Cổ Nam, Phước Yên	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
Thôn An Gia, Giang Đông, Khuông Phò Nam, Lương Cổ Tây, Thạch Bình, Thủ Lễ Nam, Tráng Lực, Uất Mậu, Vân Căn, Vĩnh Hòa	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
24. Xã Phú Vinh			
	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
25. Xã Phú Hồ			
	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
26. Xã Phú Vang			
Thôn Đức Lam Trung, Hòa Đông, Hòa Tây, Trường Lưu, Viễn Trinh, Lương Viện	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Thôn Diêm Trụ, Hà Kênh, Mong A, Mong B, Mong C, Thanh Lam Bò, Hà Trữ Thượng, Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Nghĩa Lập, Phường Nhất, Phường 2, 3, 4, 5	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
27. Xã Vinh Lộc			
	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
28. Xã Hưng Lộc			

	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
29. Xã Lộc An			
	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
30. Xã Phú Lộc			
Tổ dân phố Mũi Né, Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Thôn Hòa Mậu, Trung Phước Tượng, Cao Đồi Xã, Đông Hải, Lê Thái Thiện, Khe Su, Đồng Lưu, Trung An, Tân An Hải, Hòa An, Mai Gia Phường, Tân An	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
31. Xã Chân Mây – Lăng Cô			
Thôn Lập An, Loan Lý, An Cư Đông 1, An Cư Đông 2, An Cư Tân, An Cư Tây, Hói Dừa, Đồng Dương, Hải Vân	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Thôn Phước An, Phước Lộc, Thổ Sơn, Trung Kiên, Thủy Tụ, Thủy Dương, Phú Gia, Cảnh Dương, Bình An, Bình An 2, Phú Hải, Phú Cường Xuyên, Phước Hưng, An Bàng, Thủy Yên Thôn, Thủy Yên Hạ, Thủy Yên Thượng, Thủy Cam	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
32. Xã Long Quảng			
	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²
33. Xã Nam Đông			
	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²
34. Xã Khe Tre			
Tổ dân phố 1, 2, 3, 4 và 5	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Thôn Hà An, thôn Phú Đa, thôn Phú Nam, thôn Xuân Phú, thôn Phú Hòa, Thôn Ka Tư, thôn Thanh An, thôn Phú Mậu, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Dối, thôn Rìa Hố, thôn Cha Măng	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²
35. Xã Bình Điền			
Thôn Bình Sơn, Quang Lộc, Hải Tân, Bình Dương, Tân Phong, Tân Thọ, Tam Hiệp, Hòa Hợp, Hòa Dương, Phú Tuyên, Thôn Hiệp Hòa, Bò Hòn	Không quá 400 m ²	600 m ²	400 m ²
Thôn 1, 2, 3, 4, 5, Đông	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²

Hòa, Phú Lợi, Thuận Lợi, An Vinh, Thuận Lộc			
36. Xã A Lưới 1			
	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²
37. Xã A Lưới 2			
Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	Không quá 300 m ²	450 m ²	300 m ²
Thôn Ra Lóc - A Sốc, Lê Lộc 2, Lê Ninh, A Lưới, Pi Ây 1, Pát Đuh, Pi Ây 2, KLeng A Bung, Âr Kêu Nhâm, A Hươ Pa E, Âr Bả Nhâm, Pâr Nghi, Pâr Nghi 1, A Ngo, Bình Sơn, Tà Roi, Diên Mai	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²
38. Xã A Lưới 3			
	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²
39. Xã A Lưới 4			
	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²
40. Xã A Lưới 5			
	Không quá 500 m ²	750 m ²	500 m ²